

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 03 (Ngày 11/6/2025)

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP
ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành
chính về thuế, hóa đơn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày ... tháng... năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Vi phạm hành chính về thuế là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế và các khoản thu khác (tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; các khoản thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP) mà

không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.”

2. Bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghĩa vụ về thuế mà pháp luật về thuế, quản lý thuế quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của bên được ủy quyền phải thực hiện thay người nộp thuế thì nếu bên được ủy quyền có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân được ủy quyền bị xử phạt theo Nghị định này.

Trường hợp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay người nộp thuế mà tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia được tập đoàn đa quốc gia chỉ định thực hiện đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay hoặc đơn vị hợp thành được cơ quan thuế chỉ định thực hiện đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay nếu đơn vị hợp thành có hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này thì đơn vị hợp thành được chỉ định bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.”

3. Sửa đổi điểm a, b, c khoản 3; bổ sung điểm đ, điểm e, điểm g vào khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, b, c khoản 3 như sau:

“a) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

b) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế;

c) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo cùng loại về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần;”

b) Bổ sung điểm đ, điểm e, điểm g vào khoản 3 như sau:

“đ) Trường hợp cùng một ngày cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng khác phát hiện người nộp thuế thực hiện hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với nhiều hóa đơn thì chỉ bị xử phạt về một hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm có khung tiền phạt tương ứng với số lượng hóa đơn đã lập không đúng thời điểm theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

e) Trường hợp cùng một ngày cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng khác phát hiện người nộp thuế thực hiện hành vi không lập hóa đơn đối với nhiều hóa đơn thì chỉ bị xử phạt về một hành vi không lập hóa đơn tương ứng với số lượng hóa đơn không lập theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

g) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế khai sai nhiều chỉ tiêu trên một hồ sơ thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền

a) Nguyên tắc xác định mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.

c) Mức phạt tiền quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, khoản 1, 2 Điều 19 và Chương III Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức.

Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân.

d) Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

đ) Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng đã được sử dụng để xác định khung tiền phạt thì không được sử dụng khi xác định số tiền phạt cụ thể theo điểm e khoản này.

e) Khi phạt tiền, mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn và hành vi tại Điều 19 Nghị định này là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó. Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì được giảm 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt; nếu có một tình tiết tăng nặng thì được tính tăng 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt. Trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Vi phạm hành chính với số tiền thuế (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn) từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ từ 500.000.000 đồng trở lên được xác định là vi phạm hành chính về thuế có quy mô lớn theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Một hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn với số lượng từ 10 số hóa đơn trở lên đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 22, Khoản 2, khoản 3 Điều 24, Điều 26 Nghị định này thì được xác định là vi phạm hành chính về hóa đơn có quy mô lớn theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 1; bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 1 như sau:

“c) Hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn đang được thực hiện là các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 24; điểm b khoản 3 Điều 25; điểm b khoản 2 và điểm b, d khoản 3 Điều 27; điểm b khoản 5 Điều 29; điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

d) Hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này là hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thực hiện hành vi vi phạm đó.

Đối với hành vi mất, cháy, hỏng hóa đơn nếu không xác định được ngày mất, cháy, hỏng hóa đơn thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày phát hiện hóa đơn bị mất, cháy, hỏng.

Đối với hành vi vi phạm về thời hạn thông báo, báo cáo về hóa đơn quy định tại khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều 25; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày người nộp thuế nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn.”

b) Bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

Ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ các trường hợp sau đây:

Đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b, d khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 10; khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3 và điểm a, b khoản 4, khoản 5 Điều 13 Nghị định này, ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế hoặc thông báo với cơ quan thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế.

Đối với hành vi quy định tại điểm c, đ khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 10; điểm b khoản 5 Điều 11; điểm c, d khoản 4 Điều 13 Nghị định này, ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện.”

7. Sửa đổi tên Điều 10; bổ sung điểm d, điểm đ vào khoản 2, khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 10 như sau:

“Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn; thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai, nộp thuế và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội”

b) Bổ sung điểm d, điểm đ vào khoản 2 như sau:

“d) Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai, nộp thuế và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội quá thời hạn quy định.

đ) Không thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai, nộp thuế và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.”

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai, nộp thuế và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày

29/11/2023 của Quốc hội đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không kinh doanh đã được cấp mã số thuế thu nhập cá nhân chậm thay đổi thông tin khi được cấp thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước;

b) Cơ quan chi trả thu nhập chậm thông báo thay đổi thông tin khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân được cấp thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước;

c) Không thông báo hoặc thông báo thay đổi thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế về địa chỉ người nộp thuế quá thời hạn quy định do thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Nghị quyết của Quốc hội.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5; sửa đổi điểm a khoản 6 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.

Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo khoản này lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế hoặc tổng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này nhưng không thấp hơn mức trung bình của khung phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều này. ”

b) Sửa đổi điểm a khoản 6 như sau:

“a) Buộc nộp đủ số tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế dẫn đến chậm nộp tiền thuế;”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân liên quan

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, tài khoản của

người nộp thuế theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế, trừ hành vi không trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản của người nộp thuế do mình nắm giữ; tài khoản của người nộp thuế tại tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin về tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế do mình nắm giữ;

Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, tài khoản của người nộp thuế theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”

11. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 6 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật bị xử phạt như sau:

a. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 01 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn.

b. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp

luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 01 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn.

c. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn.

d. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn.

đ. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn.

e. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 100 số hóa đơn trở lên..”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hành vi không lập hóa đơn theo quy định bị xử phạt như sau:

a. Phạt tiền từ 1.000.000 đến 2.000.000 trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 01 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn.

b. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và

trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 01 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn.

c. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn.

d. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất; xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn.

đ. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 50 số hóa đơn trở lên.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập hóa đơn theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4 Điều này”.

13. Sửa đổi tên Điều 25 như sau:

“Điều 25. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn hoặc hóa đơn đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập”

14. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 26 như sau:

“a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập;”

15. Sửa đổi Điều 27 như sau:

“Điều 27. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về tiêu hủy hóa đơn

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu hủy không đúng quy định hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng, không còn giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế.

b) Không tiêu hủy các hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng, không còn giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;

c) Tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 11 ngày làm việc trở lên, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định;

b) Không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật;

c) Tiêu hủy hóa đơn không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Tiêu hủy hóa đơn không đúng các trường hợp phải tiêu hủy theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy hóa đơn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ hóa đơn

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hóa đơn.”

17. Bổ sung điểm b vào khoản 1; sửa đổi, bổ sung tên khoản 3, tên khoản 4 và tên khoản 5 Điều 32 như sau:

a) Bổ sung điểm b vào khoản 1 như sau:

“1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 3 như sau:

“3. Đội trưởng Đội thuế có quyền:”

c) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 4 như sau:

“4. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:”

đ) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 5 như sau:

“5. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:”

18. Sửa đổi tên khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:”

19. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 36 như sau:

“b) Lập biên bản vi phạm hành chính điện tử

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thay đổi thông tin đăng ký thuế, chậm nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế, chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn bằng phương thức điện tử thì trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế điện tử hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử, cơ quan thuế lập và gửi 01 biên bản vi phạm hành chính điện tử cho người nộp thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, kể cả trường hợp người nộp thuế nộp nhiều hồ sơ thuế.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử được lập và gửi đáp ứng yêu cầu về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế là cơ sở để cơ quan thuế ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; chữ ký số của người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, mã số thuế, số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm thực hiện vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình. Biên bản vi phạm hành chính điện tử không bắt buộc phải có chữ ký của tổ chức, cá nhân vi phạm.

Cơ quan thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử. Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện lập, gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế, hóa đơn khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử.”

20. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 như sau:

“a) Hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức hoặc các trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính điện tử;

b) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16, 17, 18 Nghị định này.”

21. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 41 như sau:

“a) Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích (bản chính hoặc bản sao theo quy định) đối với trường hợp cá nhân chết, mất tích;”

Điều 2. Bãi bỏ một số cụm từ, Điều, điểm, khoản thuộc Điều và một số biểu mẫu của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Thay thế cụm từ “thanh tra thuế” bằng cụm từ “thanh tra” tại tên Điều 15, điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 29 của Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 16; Điều 20; Điều 21; khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 22; Điều 23; điểm a khoản 1, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 24; khoản 2 Điều 28; khoản 2, điểm d khoản 3, điểm d khoản 4, điểm d khoản 5 Điều 32; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 33; Điều 34; khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ các mẫu biên bản và mẫu quyết định trừ mẫu biên bản 01A/BB tại Phụ lục một số biểu mẫu sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn ban hành kèm theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP. Mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn thực hiện theo quy định của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có thể bổ sung thêm dòng, chỉ tiêu đảm bảo phản ánh đủ các thông tin về đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, các nội dung hành vi vi phạm, các biện pháp khắc phục hậu quả trong quá trình lập biên bản và ra quyết định xử phạt nhưng bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng hành vi vi phạm đó kết thúc kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.

3. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã bị xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức còn khiếu nại, khởi kiện thì được giải quyết theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn và các quy định pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính